

UBND TP.CẦN THƠ
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 37/BQLDA-KHTĐ

Cần Thơ, ngày 08 tháng 7 năm 2025

V/v mời quan tâm tham gia thi công xây dựng phần khối lượng còn lại từ Km1+660 đến Km3+130 thuộc dự án Đường Tỉnh 918, thành phố Cần Thơ (Xây dựng và nâng cấp giai đoạn 1 từ điểm giao giữa đường Tỉnh 918 với đường Tỉnh 923 đến cầu Lộ Bức).

Kính gửi: Các nhà thầu thi công xây dựng.

Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố Cần Thơ có nhu cầu mời các nhà thầu thi công xây dựng tham gia thi công xây dựng phần khối lượng còn lại từ Km1+660 đến Km3+130 thuộc dự án Đường Tỉnh 918, thành phố Cần Thơ (Xây dựng và nâng cấp giai đoạn 1 từ điểm giao giữa đường Tỉnh 918 với đường Tỉnh 923 đến cầu Lộ Bức) với nội dung như sau:

1- Tên dự án: Đường Tỉnh 918, thành phố Cần Thơ (Xây dựng và nâng cấp giai đoạn 1 từ điểm giao giữa đường Tỉnh 918 với đường Tỉnh 923 đến cầu Lộ Bức)

2- Loại công trình: Công trình giao thông, cấp II.

3- Quy mô thiết kế:

- Quy mô mặt cắt ngang đường: bề rộng nền đường 12m.
- Cao độ thiết kế: +2,85m (tìm đường thiết kế - trừ các vị trí xây dựng cầu, cống), hệ cao độ Quốc gia.

- Loại mặt đường: Cấp cao A2 (đá dăm láng nhựa).

4- Nội dung của hạng mục đề nghị quan tâm, tham gia:

a) Chiều dài thi công: Từ Km1+660 đến Km3+130, dài 1.470m.

b) Các hạng mục thi công còn lại:

- Đảm bảo an toàn giao thông khi thi công.
- Thi công nền đường.
- Thi công mặt đường làm mới.



- Thi công mặt đường dân sinh.
- Thi công lề bộ hành.
- Thi công các hạng mục cầu Cả Lang: Thi công cọc xi măng đất cầu Cả Lang và thực hiện thí nghiệm kiểm tra chất lượng; Thi công tường chắn cầu Cả Lang; Thi công thoát nước tường chắn cầu Cả Lang; Thi công bản độ.
- Thi công rãnh dọc bê tông cốt thép
- Thi công cống thoát nước ngang và gia cố thượng hạ lưu.

c) Giá trị thi công các hạng mục còn lại: **37.362.081.567 đồng.**

5- Dự toán được duyệt của công trình Đường Tỉnh 918, thành phố Cần Thơ (Xây dựng và nâng cấp giai đoạn 1 từ điểm giao giữa đường Tỉnh 918 với đường Tỉnh 923 đến cầu Lộ Bức) với đơn giá vật tư, vật liệu xây dựng chính theo phụ lục đính kèm văn bản này.

Với các thông tin cung cấp nêu trên, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố Cần Thơ kính gửi đến các công ty/doanh nghiệp/nhà thầu thi công xây dựng quan tâm, tham gia thi công hạng mục còn lại này gửi hồ sơ năng lực, bảng chào giá tham dự về địa chỉ như sau:

- Tên cơ quan nhận hồ sơ: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố Cần Thơ.

- Địa chỉ: Số 2A Hòa Bình, phường Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

- Điện thoại: 0292 3819 763

- Fax: 0292 3812 423.

- Email: vanphong.bqlldact01@gmail.com / banqllda.pkhtd2@gmail.com

- Người nhận thông tin: Nguyễn Phạm Tiến Dũng (Chức vụ: Phó Trưởng phòng Kế hoạch - Thẩm định. Số điện thoại: 0942 304 294. Email: nptdung@gmail.com).

- Thành phần, cách thức tiếp nhận hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị tham gia của đơn vị.

+ Hồ sơ năng lực: Báo cáo tài chính, xác nhận nghĩa vụ thuế, hợp đồng tương tự và các tài liệu chứng minh đã hoàn thành công trình tương tự quy mô, hồ sơ nhân sự (bảng cấp, chứng chỉ các loại...) và tài liệu chứng minh huy động nhân sự; tài liệu chứng minh huy động thiết bị; bảng báo giá thi công các hạng mục.

+ Cách thức tiếp nhận: hồ sơ gửi theo đường bưu điện/chuyển phát nhanh đến địa chỉ nêu trên hoặc bản scan các hồ sơ gửi

- Nhà thầu truy cập vào đường liên kết để tham khảo sát tài liệu thiết kế, các khối lượng còn lại: <https://tinyurl.com/KLconlai918>

- Thời gian tiếp nhận các hồ sơ: Đến trước 17 giờ 00 phút ngày 30 tháng 7 năm 2025.

Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố Cần Thơ kính gửi đến các công ty, doanh nghiệp để quan tâm, tham gia./. *mm*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám đốc;
- Phòng: TC-KT, QLDA;
- Lưu: VP, KH-TĐ.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Phan Minh Trí





PHỤ LỤC

ĐƠN GIÁ VẬT LIỆU, VẬT TƯ XÂY DỰNG ĐƯỢC DUYỆT

(Đính kèm theo Văn bản số 37/BQLDA-KHTĐ ngày 08/7/2025)

STT	Vật liệu, vật tư	Đơn vị	Đơn giá
1.	Bê tông nhựa loại C $\leq$ 12,5	tấn	1.648.947
2.	Cát san lấp	m ³	167.882
3.	Cát vàng	m ³	254.545
4.	Cát đỏ bê tông	m ³	254.545
5.	Cừ tràm đk ngọn > 3.8cm, đk gốc 8-10cm, L=4.7m/cây	m	8.128
6.	Đá 0,15x0,5	m ³	309.080
7.	Đá 0,5-1,0	m ³	309.080
8.	Đá 0,5-1,6	m ³	309.080
9.	Đá 0,5-2	m ³	309.080
10.	Đá 0,5x1	m ³	309.080
11.	Đá 1x2	m ³	372.727
12.	Đá 2x4	m ³	372.727
13.	Đá 4x6	m ³	327.273
14.	Cấp phối đá dăm loại 1	m ³	318.340
15.	Cấp phối đá dăm loại 2	m ³	311.067
16.	Đá hộc	m ³	373.080
17.	Đá dăm	m ³	311.067
18.	Biển tam giác D=70cm	cái	230.000
19.	Biển tam giác L=90cm	cái	350.000
20.	Biển tròn D=70cm	cái	430.000
21.	Biển tròn D=90cm	cái	720.000
22.	Biển chữ nhật 240x150cm	cái	5.278.019
23.	Biển chữ nhật 125x150cm	cái	2.748.968
24.	Biển chữ nhật 135x70cm	cái	1.385.480
25.	Biển chữ nhật 65x40cm	cái	381.190
26.	Biển chữ nhật 130x90cm	cái	1.715.356
27.	Biển chữ nhật 224x90cm	cái	2.955.691
28.	Biển chữ nhật 40x90cm	cái	360.000
29.	Biển chữ nhật 90x90cm	cái	810.000
30.	Biển chữ nhật 135x195cm	cái	3.000.000
31.	Cột biển báo D90	m	140.000
32.	Chụp nhựa ngăn nước	cái	11.000
33.	Đầu tôn sóng (kích thước 250x310x700mm)	tấm	215.644
34.	Tấm tôn chuyên hướng dài 3.33m	tấm	890.088
35.	Tấm tôn dài 3.32m	tấm	890.088
36.	Cột thép D114x4.0x1250	cột	486.145
37.	Cột thép D114x4.0x1050	cột	408.362

38.	Cột thép D114x4.0x850	cột	330.579
39.	Tiêu phản quang	cái	8.376
40.	Đèn báo ban đêm	cái	87.273
41.	Tôn dày 0,4mm	m2	114.818
42.	Gạch 4.5x9x19	viên	1.434
43.	Gạch terrazzo 40x40cm	m2	97.100
44.	Gạch trồng cỏ 40x40 cm	viên	13.800
45.	Lưới chắn rác bằng gang	bộ	730.000
46.	Nhựa bitum	kg	16.100
47.	Nhựa đường	kg	14.212
48.	Nhựa đường-xá	kg	12.962
49.	Ống cống D1000-H30	m	1.482.200
50.	Ống cống D1200-H30	m	2.958.000
51.	Ống cống D1500-H30	m	4.121.000
52.	Gioăng cao su D1000mm	cái	69.200
53.	Gioăng cao su D1200mm	cái	80.100
54.	Gioăng cao su D1500mm	cái	95.400
55.	Ống PVC F200mm	m	272.200
56.	Sơn dẻo nhiệt màu vàng	kg	17.900
57.	Sơn dẻo nhiệt màu trắng	kg	17.300
58.	Thép hình	kg	18.400
59.	Thép hình các loại	kg	18.400
60.	Thép hình, thép tấm	kg	18.400
61.	Thép lưới F6	kg	17.773
62.	Thép ống	kg	26.636
63.	Thép tấm	kg	18.400
64.	Thép hộp	kg	26.455
65.	Thép tròn	kg	16.850
66.	Thép tròn 6mm	kg	16.850
67.	Thép tròn $D \leq 10\text{mm}$	kg	16.850
68.	Thép tròn $D \leq 18\text{mm}$	kg	18.910
69.	Thép tròn $D > 10\text{mm}$	kg	18.910
70.	Thép tròn $D > 18\text{mm}$	kg	18.910
71.	Thép thanh 35x4mm	m	23.184
72.	Xi măng PCB40	kg	1.340
73.	Xi măng (cọc xi măng đất)	kg	1.527